

“V/v: Giải trình BCTC bán niên năm 2022”

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

- Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
- Mã chứng khoán: **VGC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
- Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
- Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính bán niên năm 2022 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	6 tháng		Chênh lệch	
		Năm 2022	Năm 2021	Tăng (+) Giảm (-)	% (+/-)
	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN				
1	Báo cáo tài chính riêng	1.106.887	599.295	+ 507.592	+ 84,70
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	1.445.031	629.434	+ 815.597	+ 129,58

+ Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2022 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 84,7% so với cùng kỳ năm 2021 (tương ứng tăng 507,592 tỷ đồng);

+ Lợi nhuận sau thuế bán niên năm 2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 129,58 % so với cùng kỳ năm 2021 (tương ứng tăng 815,597 tỷ đồng);

Nguyên nhân:

- Lĩnh vực Bất động sản: Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng lợi nhuận của Tổng công ty so với cùng kỳ.

- Lĩnh vực Vật liệu Xây dựng: Tổng công ty hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ do nâng tỷ lệ sở hữu từ 35% lên 65% kể từ ngày 01/10/2021, đóng góp chung vào mức tăng trưởng lợi nhuận của toàn Tổng công ty.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>.

Bằng công văn này, Tổng công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận: *Ưu tiên*

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 61

2011
CÔNG
TN
TIÊM
3/10
IẾT
ĐA

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Hữu Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Mạnh Hữu	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Tầng 16 và 17, Tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Ủy quyền số 382/TCT-TCKT ngày 24
tháng 4 năm 2015)

Ngày 12 tháng 8 năm 2022



Số: 0259 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.625.932.131.279	4.954.958.882.676
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.882.101.352.416	2.019.751.201.364
1. Tiền	111		590.708.976.578	1.068.001.455.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.291.392.375.838	951.749.746.181
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		743.194.475.934	688.248.075.979
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	418.915.427.372	374.303.196.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	159.124.143.751	136.899.388.645
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	448.756.747
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	269.339.297.745	266.256.942.991
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(104.184.392.934)	(89.660.208.831)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.772.598.746.609	1.982.843.489.224
1. Hàng tồn kho	141		1.811.377.300.455	2.016.067.018.548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.778.553.846)	(33.223.529.324)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		218.037.556.320	249.116.116.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	21.235.656.723	51.445.366.305
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.714.002.860	181.290.763.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	20.087.896.737	16.379.986.321

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.686.183.273.903	9.694.201.007.126
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		273.760.289.679	247.465.645.602
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	273.760.289.679	247.465.645.602
II. Tài sản cố định	220		1.808.129.867.118	1.902.491.428.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.659.487.079.470	1.754.992.531.099
- Nguyên giá	222		4.026.793.032.370	4.024.290.071.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.367.305.952.900)	(2.269.297.539.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	12.929.737.351	10.328.048.155
- Nguyên giá	225		16.154.329.364	13.572.300.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.224.592.013)	(3.244.251.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	135.713.050.297	137.170.849.399
- Nguyên giá	228		168.383.167.812	168.284.167.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.670.117.515)	(31.113.318.413)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	1.949.083.240.807	1.947.491.433.020
- Nguyên giá	231		8.973.968.449.169	7.703.804.763.543
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.024.885.208.362)	(5.756.313.330.523)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	3.078.836.076.990	3.140.901.474.816
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.078.836.076.990	3.140.901.474.816
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	2.411.384.085.984	2.276.406.185.653
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.362.120.300.825	2.202.311.778.931
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		432.579.247.897	430.079.247.897
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.242.682.344	8.242.682.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(391.640.445.082)	(364.309.823.519)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		82.300.000	82.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		164.989.713.325	179.444.839.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	158.279.880.842	174.226.132.813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	6.709.832.483	5.218.706.569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.312.115.405.182	14.649.159.889.802

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.318.959.776.906	8.007.099.709.737
I. Nợ ngắn hạn	310		3.987.823.470.991	4.763.045.043.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	465.382.329.335	531.893.894.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.286.119.996.399	2.310.308.378.431
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	254.136.729.087	143.804.685.958
4. Phải trả người lao động	314		63.372.620.313	117.517.008.607
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	1.380.242.789.282	823.728.357.738
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	27.881.626.718	57.282.353.786
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	171.824.388.827	495.854.572.360
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	103.243.978.931	103.149.235.177
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	123.929.208.423	114.200.238.969
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	111.689.803.676	65.306.317.627
II. Nợ dài hạn	330		3.331.136.305.915	3.244.054.666.292
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	2.744.129.788.493	2.722.979.661.636
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	21.264.361.123	21.276.086.607
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	40.430.603.547	63.620.498.247
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	246.058.049.893	221.058.049.893
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	279.253.502.859	215.120.369.909

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.993.155.628.276	6.642.060.180.065
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	6.950.793.232.098	6.598.180.225.237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		931.212.247.586	931.212.247.586
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		429.193.496.627	176.246.955.023
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.106.887.487.885	1.007.221.022.628
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	74.024.839.306
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.106.887.487.885	933.196.183.322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		42.362.396.178	43.879.954.828
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	30	42.362.396.178	43.879.954.828
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.312.115.405.182	14.649.159.889.802

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	4.401.658.182.724	2.888.206.440.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	1.028.179.144	618.329.786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.400.630.003.580	2.887.588.110.667
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	2.626.351.147.565	1.957.548.388.618
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.774.278.856.015	930.039.722.049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	57.592.234.954	69.591.305.006
7. Chi phí tài chính	22	37	64.449.057.338	41.048.656.503
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.676.316.951	8.008.920.535
8. Chi phí bán hàng	25	38	114.121.394.567	76.441.726.491
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	276.822.390.505	154.616.968.067
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.376.478.248.559	727.523.675.994
11. Thu nhập khác	31		4.486.240.747	14.877.649.118
12. Chi phí khác	32		7.140.728.071	10.043.327.441
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.654.487.324)	4.834.321.677
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.373.823.761.235	732.357.997.671
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	268.427.399.264	131.510.060.989
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(1.491.125.914)	1.553.243.499
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.106.887.487.885	599.294.693.183

Tổng Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.373.823.761.235	732.357.997.671
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.363.349.089.865	1.139.382.338.289
Các khoản dự phòng	03	82.138.799.642	33.715.335.299
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(317.899.765)	(53.767.813)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(56.424.363.769)	(66.502.951.420)
Chi phí lãi vay	06	5.676.316.951	8.008.920.535
Các khoản điều chỉnh khác	07	70.000.000.000	25.000.000.000
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	2.838.245.704.159	1.871.907.872.561
Thay đổi các khoản phải thu	09	(71.945.590.923)	(34.827.889.623)
Thay đổi hàng tồn kho	10	204.689.718.093	(86.187.932.235)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.198.482.518.202)	(622.464.470.457)
Thay đổi chi phí trả trước	12	46.155.961.553	18.758.293.676
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.443.704.823)	(7.805.675.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(101.496.685.018)	(95.598.623.176)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(40.991.045.363)	(52.023.714.057)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	1.670.731.839.476	991.757.860.788
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(991.096.571.765)	(697.106.921.309)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(162.308.521.894)	(174.768.313.458)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.235.022.282	57.353.879.471
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.113.170.071.377)	(814.521.355.296)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.954.481.974	26.912.653.252
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(74.740.868.220)	(98.547.641.046)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.308.764.700)	(2.562.044.680)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(672.249.976.250)	(492.857.018.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(695.345.127.196)	(567.054.050.659)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(137.783.359.097)	(389.817.545.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.019.751.201.364	1.320.550.312.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	133.510.149	723.425.423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.882.101.352.416	931.456.192.371

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Viglacera - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng, được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị. Ngày 02 tháng 12 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2343/QĐ-TTg về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Ngày 24 tháng 6 năm 2014, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD về điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Ngày 22 tháng 7 năm 2014, Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 814/QĐ-BXD về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Viglacera thành Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Ngày 24 tháng 6 năm 2020, Bộ Xây dựng và Tổng Công ty đã ký biên bản bàn giao doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ trực tiếp của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX. Công ty mẹ của cả tập đoàn là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.857 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.848 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất khác: Sản xuất các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granite, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt và bồn tắm, bình nóng lạnh; Sản xuất kính tiết kiệm năng lượng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Bán buôn chuyên doanh khác: Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị;
- Giáo dục khác: Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư kinh doanh bất động sản và sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1.	Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
2.	Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Viglacera - CTCP	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
3.	Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
4.	Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
5.	Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
6.	Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
7.	Công ty Sứ Viglacera Bình Dương - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
8.	Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
9.	Công ty Sen vòi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
10.	Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển công nghệ
11.	Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề
12.	Ban quản lý các dự án Đầu tư Xây dựng - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Hà Nội	Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản
13.	Ban quản lý các dự án Đầu tư Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Kính Đập Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	65,00%	65,00%	Sản xuất các sản phẩm kính
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, dịch vụ du lịch
4.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
5.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
7.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh sứ vệ sinh, sen vòi và vật liệu xây dựng
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
11.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	96,19%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
12.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
13.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
17.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
18.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
19.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (Trước đây là Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên)	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,90%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty con gián tiếp					
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát
4.	Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
6.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SanVig - CTPC (ii)	Cuba	21,43%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh, gạch ốp lát
Công ty liên kết trực tiếp					
1.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
2.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
4.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty liên kết gián tiếp					
1.	Công ty Magno GMBH	Cộng hòa Liên bang Đức	23,92%	30,00%	Thương mại
2.	Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	18,02%	20,86%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng
3.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các công ty con khác trong Tổng Công ty.

(ii) Hiện các công ty liên doanh này đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ góp vốn thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn giữa các bên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét. Một số khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Trình bày lại VND	Số sau trình bày lại VND
Thu nhập khác	31	26.493.732.218	(11.616.083.100)	14.877.649.118
Chi phí khác	32	21.659.410.541	(11.616.083.100)	10.043.327.441

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bất động sản bao gồm tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí thi công xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng dự án.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với vật tư, hàng hóa cho hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi và phương pháp đích danh đối với các vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện như sau:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 20
Phương tiện vận tải	02 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10
Tài sản khác	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và chi phí đền bù, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

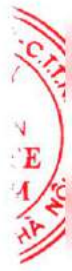
Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 08 năm.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (từ 40 - 50 năm).



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Tổng Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải

06
05 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, và cơ sở hạ tầng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí bằng tiền hoặc giá trị hợp lý của tài sản mà Tổng Công ty bỏ ra để mua hoặc để xây dựng và phát triển bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành việc mua hoặc việc xây dựng bất động sản đầu tư đó.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và quyền sử dụng đất	05 - 50
Cơ sở hạ tầng	38 - 50

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần thì Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ được thực hiện khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm giá trị công cụ dụng cụ phân bổ, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng, phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2, chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiềm năng phát triển của doanh nghiệp, chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán và các khoản chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn của hợp đồng thuê.

Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa Thám giai đoạn 2 được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính (Thuyết minh số 16).

Chi phí môi giới và chi phí chiết khấu thanh toán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo doanh thu kinh doanh bất động sản.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập hoặc bổ sung vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để thuê hạ tầng, mua nhà ở trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tổng Công ty áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp để ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Đồng thời, Tổng Công ty thực hiện trích khấu hao của bất động sản đầu tư một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đối với thu nhập thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%.

Công ty Kính nổi Viglacera - chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại khu công nghệ cao, theo đó, thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa

không quá 9 năm tiếp theo theo Khoản 7, Khoản 8, Điều 1 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013. Từ tháng 7 năm 2021, Công ty Kính nổi Viglacera bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp liên quan đến thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm kính tiết kiệm năng lượng.

Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - Chi nhánh của Tổng Công ty được hưởng chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập chịu thuế phát sinh như sau: áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư của doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế và thuế suất 20% trong các năm tiếp theo; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Trong kỳ, Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân - chi nhánh của Tổng Công ty lần đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài các hoạt động được ưu đãi thuế nêu trên, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.990.869.327	7.678.599.814
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	587.718.107.251	1.060.322.855.369
Các khoản tương đương tiền (i)	1.291.392.375.838	951.749.746.181
	1.882.101.352.416	2.019.751.201.364

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng và các định chế tài chính với lãi suất từ 2,80% đến 4,00%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 2,80% đến 4,80%/năm).

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, hợp đồng tiền gửi với số tiền 2.914.225.738 VND đang được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Xem thêm Thuyết minh số 25).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1) Ngắn hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng đến dưới 12 tháng</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
a2) Dài hạn	82.300.000	82.300.000	82.300.000	82.300.000
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	<i>82.300.000</i>	<i>82.300.000</i>	<i>82.300.000</i>	<i>82.300.000</i>



	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
b. Đầu tư vào công ty con	2.362.120.300.825	(389.013.754.879)		2.202.311.778.931	(361.683.133.316)	
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (ii)	280.645.000.000	(280.645.000.000)	158.127.250.000	280.645.000.000	(255.265.166.107)	202.195.500.000
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ (i)	660.100.000.000	-	-	660.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải (i)	281.981.631.563	-	-	281.981.631.563	-	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera (ii)	7.447.460.436	-	14.025.000.000	7.447.460.436	-	14.088.750.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera (i)	29.999.243.861	-	-	29.999.243.861	-	-
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì (ii)	39.898.908.925	-	55.910.848.000	39.898.908.925	-	47.222.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	22.171.173.381	(14.150.128.315)	-	22.171.173.381	(12.791.233.731)	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long (ii)	21.420.000.000	-	54.264.000.000	21.420.000.000	-	52.479.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn (iii)	245.248.800.000	-	511.530.000.000	245.248.800.000	-	632.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (ii)	28.560.000.000	-	34.272.000.000	28.560.000.000	-	39.984.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (i)	62.200.000.000	(62.200.000.000)	-	62.200.000.000	(62.200.000.000)	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (i)	6.553.719.948	-	-	6.553.719.948	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (iii)	226.136.894.000	-	318.005.100.000	226.136.894.000	-	340.719.750.000
Công ty Cổ phần Từ Liêm (i)	22.876.640.252	(22.876.640.252)	-	22.876.640.252	(22.876.640.252)	-
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (ii)	3.895.380.000	(3.895.380.000)	4.356.675.000	3.895.380.000	(3.303.486.914)	3.280.320.000
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng (i)	5.246.606.313	(5.246.606.312)	-	5.246.606.313	(5.246.606.312)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera (i)	2.823.344.712	-	-	2.823.344.712	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ (i)	180.000.000.000	-	-	30.000.000.000	-	-
Công ty TNHH CHAO - Viglacera (i)	3.146.015.300	-	-	3.146.015.300	-	-
Công ty ViMariel - CTCP (i)	231.769.482.134	-	-	221.960.960.240	-	-

			Số cuối kỳ			Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	432.579.247.897	(2.002.000.000)		430.079.247.897	(2.002.000.000)	
Công ty TNHH Kinh nổi Việt Nam (i)	286.821.000.000	-		286.821.000.000	-	
Công ty SanVig - CTCP (i)	126.146.020.560	-		126.146.020.560	-	
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn (ii)	4.837.506.400	-	4.737.764.000	4.837.506.400	-	7.680.164.800
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (ii)	2.002.000.000	(2.002.000.000)	4.134.000.000	2.002.000.000	(2.002.000.000)	4.680.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera (i)	9.289.858.320	-		6.789.858.320	-	
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống (i)	3.482.862.617	-		3.482.862.617	-	
d. Đầu tư vào đơn vị khác	8.242.682.344	(624.690.203)		8.242.682.344	(624.690.203)	
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc (i)	1.305.017.929	(605.000.000)		1.305.017.929	(605.000.000)	
Công ty Cổ phần Visaho (i)	5.400.000.000	-		5.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cầu Xây (i)	1.184.497.242	-		1.184.497.242	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Viglacera Land (i)	353.167.173	(19.690.203)		353.167.173	(19.690.203)	
	2.802.942.231.066	(391.640.445.082)		2.640.633.709.172	(364.309.823.519)	

- (i) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.
- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.
- (iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết, liên doanh trực tiếp:

Công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư vào công ty con		
Hoạt động kinh doanh có lãi	14 Công ty	11 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	5 Công ty	6 Công ty
Chưa phát sinh hoạt động kinh doanh	1 Công ty	2 Công ty
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Hoạt động kinh doanh có lãi	3 Công ty	4 Công ty
Hoạt động kinh doanh bị lỗ	3 Công ty	3 Công ty

Trong kỳ, các giao dịch giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết, liên doanh chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh, phí duy trì và phát triển thương hiệu, cung cấp dịch vụ xây lắp, mua hàng hóa và các hoạt động tài chính liên quan đến cổ tức, lợi nhuận được chia (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 41).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng mua vật liệu xây dựng	109.798.687.685	97.623.728.565
Phải thu khách hàng thuê tài sản	103.152.058.970	98.066.029.965
Phải thu khách hàng thuê, mua nhà	82.938.708.260	84.404.552.233
Các khoản phải thu khách hàng khác	123.025.972.457	94.208.885.664
	418.915.427.372	374.303.196.427

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

	117.462.643.081	100.510.178.077
--	-----------------	-----------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng & Công nghệ Môi trường Dương Nhật	13.925.076.400	-
NEWAY ENTERPRISES LTD	8.931.743.100	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 28-10 Thăng Long	7.178.714.179	7.955.406.770
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thể thao Linh Sơn	5.158.682.815	6.316.768.010
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Sao Vàng	4.137.069.000	4.137.069.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công nghệ môi trường Bách Khoa	-	6.796.827.180
Các đối tượng khác	119.792.858.257	111.693.317.685
	159.124.143.751	136.899.388.645

Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

	117.421.500	1.844.594.036
--	-------------	---------------

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thực hiện quyền mua cổ phiếu (i)	96.545.956.000	96.545.956.000
Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera (ii)	36.334.098.377	33.265.916.561
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.255.464.463	3.056.436.963
Phải thu khách hàng tiền thuê đất và dịch vụ bảo dưỡng cơ sở hạ tầng	22.999.789.125	-
Phải thu về tiền tạm ứng	17.207.693.411	71.570.249.474
Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	10.488.549.000	13.805.671.000
Phải thu các đơn vị tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	9.260.927.922	9.260.927.922
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.192.067.839	5.192.067.839
Ký cược, ký quỹ	4.542.869.887	4.620.481.628
Dự thu lãi tiền gửi	438.719.848	1.448.405.861
Phải thu khác	41.073.161.873	27.490.829.743
	269.339.297.745	266.256.942.991
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (iii)	272.904.108.211	247.010.264.134
Cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	473.581.468	246.381.468
Phải thu khác	382.600.000	209.000.000
	273.760.289.679	247.465.645.602
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	141.128.950.860	138.022.929.044
(i)	Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải - công ty con của Tổng Công ty theo Nghị quyết số 220/TCT-HĐQT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Theo đó, Tổng Công ty nộp 20% số tiền để thực hiện quyền mua thêm 48.272.978 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải chưa hoàn thành thủ tục phát hành thêm cổ phiếu.	
(ii)	Phải thu Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera - Công ty con của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến:	
-	Chi phí khấu hao của Dự án khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m ³ /năm" với số tiền 21.477.272.712 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 18.409.090.896 VND).	
-	Phải thu theo biên bản bù trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera, Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera và Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty ngày 08 tháng 8 năm 2012. Theo đó, Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đã nhận khoản nợ phải thu này từ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải thu là 14.756.825.665 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.756.825.665 VND).	
(iii)	Phản ánh số tiền đền bù giải phóng mặt bằng cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo phương án được phê duyệt. Số tiền này sẽ được bù trừ, nhưng mức trừ không vượt quá tiền thuê đất phải nộp.	

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	35.789.554.542	4.858.849.788	21.132.524.851	2.155.200.840
Công ty Cổ phần Tư Vấn Viglacera	7.598.944.195	-	7.464.370.107	1.135.810.379
Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	6.276.862.862	-	6.276.862.862	-
Công ty TNHH JUNA	5.191.824.617	1.946.934.231	5.191.824.617	2.595.912.308
Công ty Cổ phần Bá Hiến	4.908.189.208	-	4.908.189.208	5.969.700
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.747.725.881	-	3.747.725.881	4.422.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	-	2.769.083.558	-
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	2.697.700.853	-	2.697.700.853	12.065.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera Land	2.454.515.942	-	2.454.515.942	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cơ khí và Xây dựng Hà Nội	3.266.187.858	-	2.097.698.828	-
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Bim Sơn	1.502.903.936	-	1.502.903.936	-
Công ty Thương mại Huy Hùng	1.415.260.168	-	1.415.260.168	-
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.200.000.000	-	1.204.638.900	11.011.000
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.198.802.778	-	1.198.802.778	-
Các đối tượng khác	39.193.946.233	8.221.325.678	36.060.479.968	4.541.981.499
	119.211.502.631	15.027.109.697	100.122.582.457	10.462.373.626
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		104.184.392.934		89.660.208.831

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.002.331.757	-	10.405.647.156	-
Nguyên liệu, vật liệu	153.323.101.208	(13.278.026.538)	132.958.110.651	(11.972.682.289)
Công cụ, dụng cụ	9.244.609.676	-	10.030.999.506	(900.424.215)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.072.371.067.969	(595.073.794)	1.349.982.751.550	(595.073.794)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	16.756.163.577	-	14.440.786.294	-
- Bất động sản, xây dựng (i)	1.055.614.904.392	(595.073.794)	1.335.541.965.256	(595.073.794)
Thành phẩm	542.024.606.093	(24.659.807.514)	496.879.142.971	(19.509.703.026)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	489.859.257.098	(24.659.807.514)	417.914.000.879	(19.509.703.026)
- Bất động sản, xây dựng	52.165.348.995	-	78.965.142.092	-
Hàng hoá	18.328.678.947	(245.646.000)	15.694.396.312	(245.646.000)
Trong đó:				
- Kính, sứ, sen vòi, khác	18.328.678.947	(245.646.000)	15.694.396.312	(245.646.000)
Hàng gửi bán	82.904.805	-	115.970.402	-
	1.811.377.300.455	(38.778.553.846)	2.016.067.018.548	(33.223.529.324)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 138.154.059 VND (kỳ trước: 2.429.925.081 VND) và trích lập bổ sung dự phòng với số tiền là 5.693.178.581 VND (kỳ trước: 85.637.177 VND) do giá trị thuần có thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ.

- (i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang hạng mục bất động sản, xây dựng theo công trình/dự án như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Tổ hợp Văn phòng Thương mại Khách sạn và Nhà ở - Số 1 Đại lộ Thăng Long	336.371.082.601	334.373.552.846
Dự án Khu nhà ở xã hội Đông Tiến	260.212.541.136	300.711.501.832
Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ, nhà ở công nhân KCN Đồng Văn IV	135.439.139.255	111.131.108.815
Dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại ô đất CT3, CT4 Khu đô thị mới Kim Chung - Đông Anh	63.746.903.831	91.030.384.021
Dự án Tòa nhà thương mại và Khu D15, D16 Khu Đô thị mới Đặng Xá	81.687.749.219	81.609.412.577
Dự án Khu nhà ở thương mại hoàn trả vốn Tuyến đường số 1	38.696.652.436	40.503.159.192
Dự án Khu nhà ở công nhân và chuyên gia KCN Đông Mai	30.595.973.669	24.396.982.493
Dự án Khu nhà ở xã hội cho lao động làm việc trong Khu công nghiệp Yên Phong	21.137.435.688	29.838.240.836
Dự án Khu nhà ở xã hội cho cán bộ nhân viên Khu công nghiệp Phú Hà	12.463.655.032	81.050.948.277
Dự án Khu nhà ở thấp tầng lô đất BT2, BT3 - Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Đặng Xá 2	5.528.133.230	150.853.665.197
Các dự án khác	69.735.638.295	90.043.009.170
	<u>1.055.614.904.392</u>	<u>1.335.541.965.256</u>



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.150.782.367.958	1.764.514.714.817	90.102.486.140	14.376.365.050	4.514.137.041	4.024.290.071.006
Mua sắm trong kỳ	-	155.000.000	306.425.000	120.761.818	-	582.186.818
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	1.920.774.546	-	-	1.920.774.546
Phân loại lại	-	-	(2.156.455.094)	2.156.454.242	852	-
Số dư cuối kỳ	2.150.782.367.958	1.764.669.714.817	90.173.230.592	16.653.581.110	4.514.137.893	4.026.793.032.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.050.955.111.656	1.129.134.978.504	72.810.649.348	12.441.443.159	3.955.357.240	2.269.297.539.907
Khấu hao trong kỳ	46.513.771.398	48.489.813.502	1.717.135.502	289.250.937	59.368.990	97.069.340.329
Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	-	939.072.664	-	-	939.072.664
Phân loại lại	-	-	(1.708.535.094)	1.708.535.094	-	-
Số dư cuối kỳ	1.097.468.883.054	1.177.624.792.006	73.758.322.420	14.439.229.190	4.014.726.230	2.367.305.952.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.099.827.256.302	635.379.736.313	17.291.836.792	1.934.921.891	558.779.801	1.754.992.531.099
Tại ngày cuối kỳ	1.053.313.484.904	587.044.922.811	16.414.908.172	2.214.351.920	499.411.663	1.659.487.079.470

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 755.066.825.534 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 808.866.305.221 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 448.509.301.697 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 424.101.829.051 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.281.454.545	8.290.845.456	13.572.300.001
Thuê tài chính trong kỳ	3.293.333.000	1.209.470.909	4.502.803.909
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	-	(1.920.774.546)	(1.920.774.546)
Số dư cuối kỳ	8.574.787.545	7.579.541.819	16.154.329.364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	364.121.212	2.880.130.634	3.244.251.846
Khấu hao trong kỳ	419.010.091	500.402.740	919.412.831
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	-	(939.072.664)	(939.072.664)
Số dư cuối kỳ	783.131.303	2.441.460.710	3.224.592.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	4.917.333.333	5.410.714.822	10.328.048.155
Tại ngày cuối kỳ	7.791.656.242	5.138.081.109	12.929.737.351

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Tăng trong kỳ	-	-	99.000.000	-	99.000.000
Số dư cuối kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.272.288.914	93.259.704.164	168.383.167.812
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	9.062.562.375	639.960.413	3.041.089.766	18.369.705.859	31.113.318.413
Khấu hao trong kỳ	257.765.988	137.728.626	67.917.590	1.093.386.898	1.556.799.102
Số dư cuối kỳ	9.320.328.363	777.689.039	3.109.007.356	19.463.092.757	32.670.117.515
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	59.483.125.422	2.665.526.524	132.199.148	74.889.998.305	137.170.849.399
Tại ngày cuối kỳ	59.225.359.434	2.527.797.898	163.281.558	73.796.611.407	135.713.050.297

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 15.216.845.391 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.474.611.379 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.829.986.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.560.986.914 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.189.889.797.142	6.513.914.966.401	7.703.804.763.543
Tăng trong kỳ	36.691.209.564	1.233.472.476.062	1.270.163.685.626
Số dư cuối kỳ	<u>1.226.581.006.706</u>	<u>7.747.387.442.463</u>	<u>8.973.968.449.169</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	369.647.621.069	5.386.665.709.454	5.756.313.330.523
Khấu hao trong kỳ	18.012.413.673	1.250.559.464.166	1.268.571.877.839
Số dư cuối kỳ	<u>387.660.034.742</u>	<u>6.637.225.173.620</u>	<u>7.024.885.208.362</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>820.242.176.073</u>	<u>1.127.249.256.947</u>	<u>1.947.491.433.020</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>838.920.971.964</u>	<u>1.110.162.268.843</u>	<u>1.949.083.240.807</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Yên Phong II-C, Đồng Văn IV, Đông Mai, Phú Hà, Hải Yên và Tiên Hải - Thái Bình,... và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 6.250.213.243.657 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5.016.740.767.595 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II-C (i)	771.724.812.036	929.595.928.553
Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I (ii)	550.498.549.673	288.880.273.973
Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I (iii)	542.640.940.244	399.619.644.653
Dự án Khu công nghiệp Đông Mai (iv)	237.309.449.201	237.325.011.098
Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình (v)	227.491.824.801	182.107.799.089
Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế (vi)	188.837.701.498	142.011.470.535
Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	113.798.547.561	91.164.951.985
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	52.194.143.823	476.296.805.332
Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn II	47.944.006.283	29.237.275.210
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn (Giai đoạn III)	43.821.812.533	43.821.786.892
Dự án đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải (giai đoạn I)	43.408.793.713	47.034.148.374
Dự án Trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	42.697.867.466	42.551.278.830
Dự án Đầu tư xây dựng Tuyến đường phía bắc (Tuyến số 1)	40.679.653.281	38.777.444.525
Dự án Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng công suất 6000 m3/ngày đêm	32.982.085.724	55.953.455
Dự án đề tài bê tông khí chưng áp	29.209.015.801	29.209.015.801
Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	17.313.038.741	46.431.727.504
Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	16.728.682.107	14.836.207.865
Các công trình khác	79.555.152.504	101.944.751.142
	3.078.836.076.990	3.140.901.474.816

- (i) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Yên Phong II-C được thực hiện theo Quyết định số 50/TCT-HĐQT ngày 04 ngày 10 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 221 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Tiến, Tam Giang, Trung Nghĩa và thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh với tổng mức đầu tư là 2.376,5 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền, Hệ thống giao thông nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cấp điện và chiếu sáng; Cây xanh, cảnh quan, bãi đỗ xe và Giải pháp thông tin liên lạc, truyền hình;... Dự án bắt đầu triển khai từ quý IV năm 2019 và dự kiến kết thúc vào năm 2023, trong đó sẽ hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng toàn diện tích Khu công nghiệp trong năm 2022.
- (ii) Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 187/TCT-HĐQT ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích 262,71 ha với tổng mức đầu tư là 2.847,8 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án bắt đầu triển khai từ quý III năm 2021 và dự kiến kết thúc vào năm 2026, trong đó sẽ hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng toàn diện tích Khu công nghiệp trong năm 2022.
- (iii) Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I được thực hiện theo Quyết định số 29/TCT-HĐQT ngày 23 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 73/TCT-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 356,29 ha nằm trên địa phận các xã Hà Thạch, Hà Lộc, Phú Hộ, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ với tổng mức đầu tư là 1.933,2 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động đóng góp và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; Xây dựng trung tâm điều hành Khu Công nghiệp; Xây dựng cổng, tường rào, nhà thường trực, cây xanh,... Tiến độ dự án từ năm 2014 đến năm 2023. Dự án đã được điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 theo quyết định 693/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022.

- (iv) Dự án Khu công nghiệp Đông Mai được thực hiện theo Quyết định số 385/TCT-HĐQT của Tổng Công ty Viglacera - CTCP ngày 13 tháng 11 năm 2009, Quyết định số 492/TCT-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2018 và Quyết định số 125/TCT-HĐQT ngày 09 tháng 6 năm 2022 về việc Phê duyệt điều chỉnh Dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Dự án có tổng diện tích 167,86 ha với tổng mức đầu tư là 1.231,8 tỷ đồng bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: Đền bù, San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông; nhà điều hành Khu công nghiệp; Xây dựng cổng, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông. Theo Quyết định số 167/TCT-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty bàn giao cho Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Viglacera - Chi nhánh Viglacera - CTCP trở thành đại diện và thay mặt Chủ đầu tư (Tổng Công ty Viglacera - CTCP) tiếp tục triển khai thực hiện dự án.
- (v) Dự án đầu tư Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình được thực hiện theo Quyết định số 111/TCT-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2018 và Quyết định số 79/TCT-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có diện tích 466 ha nằm trên địa bàn các xã Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang và Tây Sơn, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình với tổng mức đầu tư là 1.483,8 tỷ VND bằng vốn tự có và vốn vay thương mại. Dự án thực hiện đầu tư các hạng mục chủ yếu là: San nền; Đường nội bộ; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng, thông tin liên lạc; Đường giao thông, Xây dựng trung tâm điều hành Khu công nghiệp;... Dự án bắt đầu triển khai từ quý I năm 2017 và dự kiến kết thúc vào quý IV năm 2023. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, dự án đã hoàn thành đền bù 112,4 ha đất và tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng và cho thuê mặt bằng đối với những diện tích đã hoàn thành.
- (vi) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera, Huế thực hiện theo Quyết định số 141/TCT-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty. Dự án có tổng diện tích khoảng 284,32 ha với tổng mức đầu tư là 681,7 tỷ VND bằng vốn tự có, vốn huy động và vốn vay thương mại. Tiến độ dự án được chia làm 4 giai đoạn, dự kiến hoàn thành toàn bộ vào năm 2022 theo Quyết định điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án số 224/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2021.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí môi giới, chiết khấu thanh toán	9.353.164.900	40.839.736.029
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	6.553.638.499	6.196.355.348
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	680.085.768	687.838.836
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.648.767.556	3.721.436.092
	21.235.656.723	51.445.366.305
b. Dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	76.599.907.632	78.334.785.578
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp (i)	47.288.727.622	58.763.727.622
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	12.397.400.590	6.133.479.083
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	12.213.563.022	20.591.355.888
Phí bảo trì phần thương mại dự án 671 Hoàng Hoa	6.048.857.246	8.316.326.567
Thảm giai đoạn 2		
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.731.424.730	2.086.458.075
	158.279.880.842	174.226.132.813

- (i) Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính và phù hợp với đặc thù hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.729.990.161	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lợi nhuận chưa thực hiện	2.979.842.322	5.218.706.569
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.709.832.483	5.218.706.569

b. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.491.125.914)	1.553.243.499
	(1.491.125.914)	1.553.243.499

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	49.344.082.364	49.344.082.364	42.790.413.623	42.790.413.623
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	20.051.093.514	20.051.093.514	36.264.155.224	36.264.155.224
Tổng Công ty Vật liệu xây dựng Số 1 - CTCP	13.720.131.213	13.720.131.213	7.160.981.828	7.160.981.828
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Nam Thịnh	10.409.827.275	10.409.827.275	14.772.033.391	14.772.033.391
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	9.402.424.582	9.402.424.582	18.538.553.540	18.538.553.540
Công ty Cổ phần 513	8.068.247.863	8.068.247.863	9.181.199.237	9.181.199.237
Các đối tượng khác	354.386.522.524	354.386.522.524	403.186.557.949	403.186.557.949
	465.382.329.335	465.382.329.335	531.893.894.792	531.893.894.792

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	19.046.365.233	19.046.365.233	34.245.391.155	34.245.391.155
----------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp trả trước	1.123.087.937.081	1.696.700.027.351
Khách hàng mua nhà trả trước	145.136.939.583	588.495.820.936
Khách hàng khác	17.895.119.735	25.112.530.144
	1.286.119.996.399	2.310.308.378.431
Trong đó: Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	2.408.948.850	2.481.575.250

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp/thu trong kỳ VND	Số đã nộp/thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	5.823.924.535	45.582.549.971	126.339.554.515	164.219.802.853	7.745.057.591	9.623.434.689
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.432.916.691	63.945.337.161	268.427.399.264	101.496.685.018	11.860.226.383	232.303.361.099
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.522.066.252	17.413.985.402	20.207.443.004	237.899.856	966.508.506
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	60.145.095	-	1.615.495.070	1.615.495.070	60.145.095	-
Thuế tài nguyên	-	11.975.512	187.257.956	286.247.747	87.014.279	-
Các loại thuế, phí khác	63.000.000	30.742.757.062	14.647.367.316	34.181.253.118	97.553.533	11.243.424.793
	16.379.986.321	143.804.685.958	428.631.059.523	322.006.926.810	20.087.896.737	254.136.729.087

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.326.051.818.447	794.584.671.680
Chi phí chiết khấu thanh toán và hỗ trợ lãi vay cho khách hàng	8.570.823.973	5.133.078.032
Chi phí dịch vụ đào tạo, tư vấn	5.202.677.840	5.202.677.840
Tiền thuê đất tại các khu công nghiệp	4.248.717.820	4.039.987.288
Chi phí lãi vay phải trả	1.016.522.274	783.910.146
Chi phí phải trả khác	35.152.228.928	13.984.032.752
	1.380.242.789.282	823.728.357.738

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản	27.881.626.718	49.802.375.447
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	7.479.978.339
	27.881.626.718	57.282.353.786
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản	2.744.129.788.493	2.722.979.661.636
	2.744.129.788.493	2.722.979.661.636

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả các tổ đội thi công	71.555.317.679	68.638.053.954
Phải trả Bộ Xây dựng kinh phí nguồn sự nghiệp khoa học (i)	38.743.400.841	38.743.400.841
Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	24.573.631.609	334.055.471.253
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.119.023.000	1.843.999.250
Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng	1.500.000.000	25.057.182.201
Các khoản trích theo lương	1.227.795.825	1.097.095.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.096.784.336	408.504.000
Các khoản phải trả khác	31.008.435.537	26.010.865.757
	171.824.388.827	495.854.572.360
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.264.361.123	21.276.086.607
	21.264.361.123	21.276.086.607

Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn các bên liên quan 1.001.104.300 663.200.500
(Chi tiết tại Thuyết minh số 41)

- (i) Kinh phí được cấp từ nguồn sự nghiệp khoa học của Bộ Xây dựng để thực hiện dự án Khoa học công nghệ "Nghiên cứu thiết kế chế tạo dây chuyền thiết bị và công nghệ sản xuất gạch bê tông khí chưng áp, công suất 200.000 m³/năm". Hiện nay, dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình xem xét phê duyệt quyết toán chi phí đầu tư và các nguồn kinh phí thực hiện dự án.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	29.523.924.284	29.523.924.284	49.375.173.974	37.685.081.215	41.214.017.043	41.214.017.043
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	21.195.612.404	21.195.612.404	30.839.487.658	21.946.316.849	30.088.783.213	30.088.783.213
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.228.311.880	8.228.311.880	18.335.686.316	15.738.764.366	10.825.233.830	10.825.233.830
Vay cá nhân	100.000.000	100.000.000	200.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	73.625.310.893	73.625.310.893	27.769.202.700	39.364.551.705	62.029.961.888	62.029.961.888
	103.149.235.177	103.149.235.177	77.144.376.674	77.049.632.920	103.243.978.931	103.243.978.931

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Hợp đồng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	30.088.783.213	21.195.612.404				
Hợp đồng tín dụng số KH1 - 201215/HĐCTD/VIGLACERA ngày 15 tháng 9 năm 2021	30.088.783.213	21.195.612.404	Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND duy trì trong 06 tháng	Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Bất động sản là toàn bộ nhà xưởng sản xuất, nhà văn phòng, các nhà kho, xưởng cơ khí, các tài sản gắn liền với đất khác và động sản là toàn bộ máy móc thiết bị, các động sản khác hình thành từ vốn vay và vốn đối ứng của Dự án Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	10.825.233.830	8.228.311.880				
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3100 LAV2021.01659/HĐTD ký ngày 27 tháng 7 năm 2021	10.825.233.830	8.228.311.880	Thời hạn trả trong vòng 12 tháng	Thả nổi. Lãi suất vay thỏa thuận theo thời điểm nhận nợ và sẽ được ghi trên Giấy nhận nợ	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu xây dựng	Tín chấp
Vay cá nhân	300.000.000	100.000.000	Hợp đồng ngắn hạn 01 năm và các thỏa thuận gia hạn hợp đồng	Theo thỏa thuận từng hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	41.214.017.043	29.523.924.284				

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Tăng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	
Vay dài hạn	130.856.997.140	130.856.997.140	-	37.055.787.005	93.801.210.135	93.801.210.135	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	90.819.513.259	90.819.513.259	-	21.000.000.000	69.819.513.259	69.819.513.259	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	18.956.165.888	18.956.165.888	-	8.800.000.000	10.156.165.888	10.156.165.888	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.281.317.993	20.281.317.993	-	6.455.787.005	13.825.530.988	13.825.530.988	
Quỹ Bảo vệ Môi trường	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000	-	-	
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.388.812.000	6.388.812.000	4.579.308.000	2.308.764.700	8.659.355.300	8.659.355.300	
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	6.388.812.000	6.388.812.000	4.579.308.000	2.308.764.700	8.659.355.300	8.659.355.300	
	137.245.809.140	137.245.809.140	4.579.308.000	39.364.551.705	102.460.565.435	102.460.565.435	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	73.625.310.893				62.029.961.888		
- Số phải trả sau 12 tháng	63.620.498.247				40.430.603.547		



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.825.530.988	20.281.317.993				
Hợp đồng số 0411/2020-HĐCVĐAT/NHCT146 - VIGLACERA	6.134.500.000	7.160.500.000	60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất được quy định trên từng Giấy nhận nợ	Đầu tư dự án nâng cao năng lực sản xuất của Công ty Sen Vòi Viglacera	Nhà cửa và máy móc thiết bị của Công ty Sen vòi Viglacera theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/HĐBĐ/NHCT146-VIGLACERA và 02/2020/HĐBĐ/NHCT146-VIGLACERA ngày 22 tháng 7 năm 2020
Hợp đồng số 01/2018-HDCVDADT/NHCT285-HT và 02/2018-HDCVDADT/NHCT285-HT	7.691.030.988	10.231.030.988	60 tháng	Lãi vay trong hạn được quy định trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5% và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước mặt sông Đuống công suất 7.500 m3/ngày đêm - giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Tiên Sơn và trạm nước sạch giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng. Khoản vay có thời hạn 60 tháng, đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2023	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và được cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn
Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2019/HDCVDADT/NHCT285-TCCG ký ngày 16 tháng 4 năm 2019	-	2.889.787.005	36 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng	Theo từng thời điểm	Đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Cụm nhà xưởng, nhà kho cho thuê số 1 tại Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số BA00046334 giá trị 10.000.000.000 VND và giấy chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số BA00025200 giá trị 11.000.000.000 VND của Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	69.819.513.259	90.819.513.259				
Hợp đồng cho vay số 16/2015/HĐTDĐT-NHPT.SGD1 ngày 09 tháng 10 năm 2015	69.819.513.259	90.819.513.259	135 tháng	Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân	Đầu tư các hạng mục xây dựng, thiết bị của dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất kính tiết kiệm năng lượng công suất 2,3 triệu m2/năm	Tài sản hình thành sau đầu tư

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.156.165.888	18.956.165.888				
Hợp đồng cho vay số 01/2017/KHDN2/SGD- VIGLACERA ngày 14 tháng 3 năm 2017	10.156.165.888	18.956.165.888	Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo từng lần giải ngân, cụ thể bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng bằng Đồng Việt Nam cộng biên độ 2,8%	Đầu tư dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Toàn bộ bất động sản bao gồm các tài sản gắn liền trên đất và động sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị hiện tại và hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có/vốn khác của dự án
Quỹ bảo vệ Môi trường	-	800.000.000				
Khoản vay Quỹ bảo vệ Môi trường	-	800.000.000	84 tháng	3,6%/năm		Chứng thư bảo lãnh số 01VIGLACERA/2016/VCB của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch phát hành ngày 12 tháng 9 năm 2016
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	8.659.355.300	6.388.812.000				
Hợp đồng số 02.083/2019/TSC-CTTC cùng Phụ lục hợp đồng số 01 Hợp đồng số 02.083/2019/TSC-CTTC ngày 27 tháng 12 năm 2019 và hợp đồng số 02118/TSC - CTTC ngày 30 tháng 12 năm 2021	2.767.774.300	320.308.000	60 tháng	Lãi cơ bản VND do Công ty Cho thuê tài chính MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam công bố cộng biên độ 3%/năm	Thuê phương tiện phục vụ quản lý và máy móc phục vụ sản xuất	Tín chấp
Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	26.910.000	48 tháng	Thay đổi theo từng thời kỳ	Thuê phương tiện phục vụ quản lý	Khoản tiền ký cược có giá trị 37.500.000 VND



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Hợp đồng	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Thời hạn cho vay/ngày đáo hạn	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng thuê tài chính số 02.012/2022/TSC - CTTC ngày 08 tháng 3 năm 2022	706.823.000		- 24 tháng	Điều chỉnh theo thời kỳ	Thuê phương tiện phục vụ quản lý	Thế chấp bằng tài sản
Hợp đồng thuê tài chính số 02.067/2021/TS - CTTC và 02.068/2021/TS - CTTC ngày 16 tháng 06 năm 2021	5.184.758.000	6.041.594.000	48 tháng	Thả nổi và điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Thuê máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ sản xuất và quản lý	Ký cược số tiền 141.000.000 VND
	102.460.565.435	137.245.809.140				

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	62.029.961.888	73.625.310.893
Trong năm thứ hai	35.123.347.247	53.637.728.988
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.307.256.300	9.982.769.259
	102.460.565.435	137.245.809.140
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(62.029.961.888)	(73.625.310.893)
Số phải trả sau 12 tháng	40.430.603.547	63.620.498.247



26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	120.787.662.789	108.809.143.289
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.141.545.634	5.391.095.680
	123.929.208.423	114.200.238.969
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	245.834.000.000	220.834.000.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	224.049.893	224.049.893
	246.058.049.893	221.058.049.893

(i) Căn cứ theo Quyết định số 422/TCT-HĐQT ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn Nhà máy Kính nổi Viglacera theo đặc thù kỹ thuật của dây chuyền sản xuất kính cho giai đoạn 2015-2023.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	65.306.317.627	55.695.769.991
Tăng trong kỳ	81.749.481.024	44.427.550.000
- Trích quỹ	81.749.481.024	44.427.550.000
Giảm trong kỳ	(35.365.994.975)	(15.015.050.505)
- Sử dụng quỹ	(35.365.994.975)	(15.015.050.505)
Số dư cuối kỳ	111.689.803.676	85.108.269.486

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Biến động quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	215.120.369.909	132.330.347.583
Tăng trong kỳ	70.000.000.000	25.000.000.000
- Trích quỹ	70.000.000.000	25.000.000.000
Giảm trong kỳ	(5.866.867.050)	(4.082.333.172)
- Sử dụng quỹ	(5.625.050.388)	(3.480.300.804)
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ	(241.816.662)	(602.032.368)
Số dư cuối kỳ	279.253.502.859	153.248.014.411

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ trước (Trình bày lại)	4.483.500.000.000	931.212.247.586	134.258.872.049	653.918.379.024	6.202.889.498.659
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	599.294.693.183	599.294.693.183
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	41.988.082.974	(41.988.082.974)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch	-	-	-	(44.427.550.000)	(44.427.550.000)
Lãi chậm nộp phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	(292.906.744)	(292.906.744)
Trả cổ tức	-	-	-	(493.185.000.000)	(493.185.000.000)
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	4.483.500.000.000	931.212.247.586	176.246.955.023	673.319.532.489	6.264.278.735.098
Số dư đầu kỳ này	4.483.500.000.000	931.212.247.586	176.246.955.023	1.007.221.022.628	6.598.180.225.237
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.106.887.487.885	1.106.887.487.885
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	252.946.541.604	(252.946.541.604)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch (i)	-	-	-	(81.749.481.024)	(81.749.481.024)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(672.525.000.000)	(672.525.000.000)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.212.247.586	429.193.496.627	1.106.887.487.885	6.950.793.232.098

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 26 tháng 4 năm 2022, lợi nhuận năm 2021 được phân phối như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận để phân phối		1.007.221.022.628
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		80.000.000.000
Trích quỹ thưởng người quản lý hoàn thành kế hoạch quản lý	1,5 tháng lương người quản lý	1.749.481.024
Trích quỹ đầu tư phát triển		252.946.541.604
Lợi nhuận còn lại sau trích các quỹ		672.525.000.000
Chia cổ tức	15% vốn điều lệ	672.525.000.000

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức bằng tiền với tổng số tiền là 672.249.976.250 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	448.350.000	448.350.000
Cổ phiếu phổ thông	448.350.000	448.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 02 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.483.500.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	2.251.056.800.000	50,21	2.251.056.800.000	50,21
Bộ Xây Dựng	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Cổ đông khác	502.590.580.000	11,21	502.590.580.000	11,21
	4.483.500.000.000	100,00	4.483.500.000.000	100,00

30. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định là nguồn vốn nhận từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình 3 tuyến đường quanh khu tổ hợp Samsung, Khu Công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng chung toàn Khu Công nghiệp nhằm mục đích đầu tư, xây dựng và phát triển Khu Công nghiệp Yên Phong. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 42.362.396.178 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 43.879.954.828 VND).

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.656.759,34	2.989.186,07
Euro (EUR)	133.634,86	11.908,82
Đồng Bảng Anh (GBP)	437,00	437,00

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	15.541.520.338.895	1.045.489.565.207	994.879.711.074	26.067.923.092	(5.706.469.462.740)	11.901.488.075.528
Tài sản không phân bổ						2.410.627.329.654
Tổng tài sản	15.541.520.338.895	1.045.489.565.207	994.879.711.074	26.067.923.092	(5.706.469.462.740)	14.312.115.405.182
Nợ phải trả của các bộ phận	(11.082.537.445.805)	(938.122.306.437)	(969.475.792.364)	(23.374.325.753)	5.694.550.093.453	(7.318.959.776.906)
Tổng nợ phải trả	(11.082.537.445.805)	(938.122.306.437)	(969.475.792.364)	(23.374.325.753)	5.694.550.093.453	(7.318.959.776.906)

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Tài sản bộ phận	17.058.780.283.335	1.021.634.376.304	976.058.140.673	26.581.844.010	(6.209.083.575.102)	12.873.971.069.220
Tài sản không phân bổ						1.775.188.820.582
Tổng tài sản	17.058.780.283.335	1.021.634.376.304	976.058.140.673	26.581.844.010	(6.209.083.575.102)	14.649.159.889.802
Nợ phải trả của các bộ phận	(12.306.558.089.286)	(914.267.117.534)	(950.654.221.963)	(23.829.029.779)	6.188.208.748.825	(8.007.099.709.737)
Tổng nợ phải trả	(12.306.558.089.286)	(914.267.117.534)	(950.654.221.963)	(23.829.029.779)	6.188.208.748.825	(8.007.099.709.737)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.389.179.137.127	652.945.022.064	339.267.247.652	19.238.596.737	-	4.400.630.003.580
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	464.195.192.047	12.224.261.582	18.332.886.611	69.101.082.752	(563.853.422.992)	-
Tổng doanh thu	3.853.374.329.174	665.169.283.646	357.600.134.263	88.339.679.489	(563.853.422.992)	4.400.630.003.580
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.362.246.776.174	445.016.530.119	295.710.083.471	18.234.047.665	(494.856.289.864)	2.626.351.147.565
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	1.491.127.553.000	220.152.753.527	61.890.050.792	70.105.631.824	(68.997.133.128)	1.774.278.856.015
Chi phí không phân bổ						390.943.785.072
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						1.383.335.070.943
Thu nhập khác						(2.654.487.324)
Kết quả từ hoạt động tài chính						(6.856.822.384)
Lợi nhuận trước thuế						1.373.823.761.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại						266.936.273.350
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						1.106.887.487.885

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Kinh doanh, cho thuê, quản lý vận hành bất động sản và xây dựng	Sản xuất và kinh doanh kính, gương	Sản xuất và kinh doanh sứ, sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng các bộ phận
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.093.402.238.624	459.971.429.780	319.149.143.382	15.065.298.881		2.887.588.110.667
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	909.209.427.714	56.024.940	882.434.048	98.235.106.711	(1.008.382.993.413)	-
Tổng doanh thu	3.002.611.666.338	460.027.454.720	320.031.577.430	113.300.405.592	(1.008.382.993.413)	2.887.588.110.667
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.241.100.038.197	351.004.844.841	277.898.477.518	28.084.531.478	(940.539.503.416)	1.957.548.388.618
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	761.511.628.141	109.022.609.879	42.133.099.912	85.215.874.114	(67.843.489.997)	930.039.722.049
Chi phí không phân bổ						231.058.694.558
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						698.981.027.491
Thu nhập khác						4.834.321.677
Kết quả từ hoạt động tài chính						28.542.648.503
Lợi nhuận trước thuế						732.357.997.671
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại						133.063.304.488
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						599.294.693.183

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	1.904.313.673.389	1.029.684.621.483
Doanh thu bán bất động sản	898.368.719.945	245.879.818.069
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	653.973.201.208	459.971.429.780
Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	339.267.247.652	319.767.473.168
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	-	3.394.537.740
Doanh thu bán hàng khác	12.704.504.584	671.362.726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.497.344.509.335	1.858.521.818.970
Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	2.292.518.591.687	1.666.714.981.648
Doanh thu phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư (i)	198.291.825.495	180.807.438.907
Doanh thu phí duy trì và phát triển thương hiệu (ii)	436.711.000	8.179.213.500
Dịch vụ khác	6.097.381.153	2.820.184.915
	4.401.658.182.724	2.888.206.440.453
Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	325.464.310.343	296.621.256.839
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.028.179.144	618.329.786
	1.028.179.144	618.329.786

- (i) Bao gồm các dịch vụ: Quản lý vận hành chung cư, Khu đô thị, Khu Công nghiệp; Dịch vụ bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp; dịch vụ cấp nước và xử lý nước thải, dịch vụ nhà hàng tại khu đô thị.
- (ii) Là khoản phí thương hiệu (sử dụng tên gọi Viglacera và logo biểu tượng hình ngọn lửa) mà Tổng Công ty tính phí cho các công ty căn cứ vào tình hình kinh doanh kỳ hiện tại và doanh thu của năm trước liền kề.

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.168.723.374.403	786.265.771.548
Giá vốn bán bất động sản	466.268.827.216	157.363.604.330
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	415.340.787.421	350.914.467.207
Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện	274.409.255.182	274.656.377.686
Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	-	2.931.267.725
Giá vốn bán hàng khác	12.704.504.584	400.054.600
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.417.343.779.186	1.172.701.837.300
Giá vốn cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng	1.260.579.911.537	1.025.892.584.334
Giá vốn phí dịch vụ quản lý và vận hành khu công nghiệp, khu đô thị, chung cư	152.732.081.538	145.444.167.309
Giá vốn dịch vụ khác	4.031.786.111	1.365.085.657
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	40.283.993.976	(1.419.220.230)
	2.626.351.147.565	1.957.548.388.618

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.049.165.161.309	626.453.980.763
Chi phí nhân công	240.706.720.149	205.083.982.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.363.349.089.865	1.139.382.338.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.787.231.993	280.556.999.573
Chi phí khác	204.273.750.631	70.082.441.150
	3.186.281.953.947	2.321.559.742.322

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.346.943.500	61.986.641.369
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.077.420.269	4.516.310.051
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.151.538.502	375.629.050
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.332.683	2.712.724.536
	57.592.234.954	69.591.305.006
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	28.346.943.500	61.986.641.369

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	27.330.621.563	30.350.959.553
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	29.892.156.667	824.451.705
Lãi tiền vay	5.676.316.951	8.008.920.535
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	254.290.437	861.391.140
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.283.216.594	878.587.522
Chi phí tài chính khác	12.455.126	124.346.048
	64.449.057.338	41.048.656.503

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	72.260.773.915	50.884.504.907
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.703.867.260	2.577.781.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.141.953.727	5.455.929.965
Thuế, phí và lệ phí	453.835.556	635.851.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.516.172.525	11.402.148.688
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	70.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí khác	110.745.787.522	58.660.751.591
	276.822.390.505	154.616.968.067
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	28.024.679.119	19.333.332.263
Chi phí nhân công	16.886.054.181	17.600.898.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.013.350.838	31.367.518.501
Chi phí khác	16.197.310.429	8.139.977.443
	114.121.394.567	76.441.726.491

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	268.427.399.264	131.770.784.467
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ	-	(260.723.478)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	268.427.399.264	131.510.060.989

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Hoạt động bất động sản	Hoạt động SXKD khác	Tổng VND	Hoạt động bất động sản	Hoạt động SXKD khác	Tổng VND
Lợi nhuận trước thuế	1.225.895.691.841	147.928.069.394	1.373.823.761.235	580.655.920.986	151.702.076.685	732.357.997.671
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ:	(16.448.281.811)	(23.092.982.925)	(39.541.264.736)	-	(75.754.082.626)	(75.754.082.626)
<i>Thu nhập từ cổ tức</i>		- (28.346.943.500)	(28.346.943.500)	-	(61.986.641.369)	(61.986.641.369)
<i>Ảnh hưởng của các khoản chênh lệch tạm thời</i>	(16.448.281.811)	5.253.960.575	(11.194.321.236)	-	(7.766.217.500)	(7.766.217.500)
<i>Các khoản khác</i>	-	-	-	-	(6.001.223.757)	(6.001.223.757)
Cộng:	114.660.000	25.083.081.077	25.197.741.077	-	2.250.007.289	2.250.007.289
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	114.660.000	6.433.130.272	6.547.790.272	-	2.250.007.289	2.250.007.289
<i>Ảnh hưởng của các khoản chênh lệch tạm thời</i>	-	18.649.950.805	18.649.950.805	-	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.209.562.070.030	149.918.167.546	1.359.480.237.576	580.655.920.986	78.198.001.348	658.853.922.334
Thu nhập chịu thuế suất 20%	1.201.835.096.050	131.945.161.856	1.333.780.257.906	580.655.920.986	78.198.001.348	658.853.922.334
Thu nhập chịu thuế suất 10%	7.726.973.980	17.973.005.690	25.699.979.670	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	241.139.716.608	28.186.332.940	269.326.049.548	116.131.184.197	15.639.600.270	131.770.784.467
Trừ: Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	(898.650.284)	(898.650.284)	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	241.139.716.608	27.287.682.656	268.427.399.264	116.131.184.197	15.639.600.270	131.770.784.467

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Tổng Công ty có cơ sở sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định hiện hành.



41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Cùng Công ty mẹ
Bộ Xây dựng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Công ty con
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Từ Liêm	Công ty con
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Công ty con
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con
Công ty ViMariel - CTCP	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Công ty con
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.976.391.593	297.141.850.589
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	299.309.117.188	252.171.642.765
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	9.016.275.400	16.784.243.074
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	8.334.031.793	14.459.984.200
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	3.896.271.344	788.293.469
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	3.512.081.250	520.593.750
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	1.925.560.055	3.407.595.879
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.823.431.412	3.286.159.383
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	467.536.394	1.409.443.844
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	450.707.757	443.958.475
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	155.362.500	131.145.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	67.198.500	61.856.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	18.818.000	15.935.500
Công ty SanVig - CTCP	-	261.402.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	1.661.655.500
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	1.018.843.500
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	520.593.750
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	-	121.411.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	77.093.500
Mua hàng	50.738.199.588	67.269.925.364
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	41.613.548.173	18.824.569.311
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.573.552.041	11.598.396.970
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	1.800.960.547	1.511.311.595
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	435.150.000	27.127.090.656
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	72.461.027	72.551.123
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	57.951.300	124.102.773
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	34.576.500	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-	4.572.957.046
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	1.213.970.977
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-	1.104.839.200
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	594.172.213
Góp vốn	162.308.521.894	19.218.313.458
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	150.000.000.000	-
Công ty ViMariel - CTCP	9.808.521.894	19.218.313.458
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.500.000.000	-
Nhận cổ tức	28.346.943.500	61.986.641.369
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	22.083.687.500	27.762.350.000
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	4.872.916.000	9.745.832.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.275.000.000	1.211.250.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	115.340.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	17.901.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	-	4.533.312.000
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	555.390.000
Công ty SanVig - CTCP	-	277.507.369



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	152.942.262	162.744.846
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	88.595.148	81.944.787
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	44.059.481	58.656.322
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	13.438.531	14.864.789
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	6.849.102	7.278.948
Trả cổ tức	597.136.413.000	437.900.036.200
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	151.806.248.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	95.810.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	337.658.520.000	-
Bộ Xây dựng	259.477.893.000	190.283.788.200

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	117.462.643.081	100.510.178.077
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	64.732.061.800	44.810.780.905
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	21.627.457.353	21.056.942.723
Công ty SanVig - CTCP	7.077.699.843	5.305.671.857
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	5.222.041.773	4.867.281.599
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera	5.012.649.078	5.589.440.411
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.328.879.066	3.328.897.066
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	2.734.777.291	709.589.065
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	2.384.736.272	6.507.808.392
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	1.741.450.853	1.741.450.853
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	1.264.042.883	3.269.901.237
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	549.699.284	269.476.964
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	431.175.000	460.813.900
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	140.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	88.495.000	81.287.800
Công ty Cổ phần Từ Liêm	72.410.000	72.410.000
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	9.328.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	-	7.940.455
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	-	734.365.462
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	330.019.800
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	253.867.500
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-	66.492.503
Trả trước cho người bán ngắn hạn	117.421.500	1.844.594.036
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	117.421.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	1.844.594.036

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	141.128.950.860	138.022.929.044
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	96.545.956.000	96.545.956.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	36.334.098.377	33.265.916.561
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.632.360.409	2.594.520.409
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.189.474.778	1.189.474.778
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	956.250.000	956.250.000
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	768.825.000	768.825.000
Phải trả người bán ngắn hạn	19.046.365.233	34.245.391.155
Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	8.517.181.632	16.986.918.008
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	2.028.584.934	2.044.424.934
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	1.639.092.685	6.700.420.736
Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.512.205.713	1.681.966.388
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	1.429.599.280	2.639.338.717
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	1.402.331.234	1.087.237.257
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.381.108.351	1.561.966.351
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	1.027.182.200	1.060.287.800
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	307.119.876
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	-	67.413.500
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	62.130.023	58.950.407
Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Hữu Hưng	37.174.146	37.174.146
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	9.775.035	12.173.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.408.948.850	2.481.575.250
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	2.408.948.850	2.481.575.250
Phải trả ngắn hạn khác	1.001.104.300	663.200.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	1.001.104.300	663.200.500

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Tuấn	810.000.000	810.000.000
Ông Luyện Công Minh	-	507.600.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn (Thành viên kiêm Tổng Giám đốc)	810.000.000	810.000.000
Ông Trần Ngọc Anh (Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc)	810.000.000	810.000.000
Ông Nguyễn Trọng Hiền	756.000.000	230.727.273
Ông Lê Bá Thọ	235.636.364	-
Bà Đỗ Thị Phương Lan	574.363.636	810.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Anh Tuấn (Phó Tổng Giám đốc)	747.558.952	639.350.320
Ông Hoàng Kim Bằng	708.523.836	514.979.200
Ông Lương Thanh Tùng	711.616.152	540.132.000
Ông Nguyễn Minh Khoa	452.535.467	352.420.000
Ông Quách Hữu Thuận	450.001.832	150.400.000
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Mạnh Hữu	421.400.000	119.636.364
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	428.499.033	326.283.514
Bà Nguyễn Thị Thắm	114.850.909	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	303.586.364	395.863.636
Bà Phạm Ngọc Bích	-	297.991.762
	8.334.572.545	7.315.384.069

Tống Thị Thùy
Người lập biểu

Ngô Trọng Toán
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2022